

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 34 /NQ-HĐND

Nghệ An, ngày 10 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 31

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dữ trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 1678/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Nghệ An năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 126/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025;

Xét Tờ trình số 6260/TTr-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, như sau:

1. Điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn như sau:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 17.726.369 triệu đồng, trong đó: ngân sách cấp tỉnh: 10.075.462 triệu đồng, ngân sách cấp xã: 7.650.907 triệu đồng, cụ thể một số khoản thu như sau:

- Thu nội địa: 16.016.000 triệu đồng, trong đó: ngân sách cấp tỉnh: 8.365.093 triệu đồng, ngân sách cấp xã: 7.650.907 triệu đồng;
- Thu hoạt động xuất nhập khẩu: 1.630.000 triệu đồng;
- Thu viện trợ: 30.369 triệu đồng;
- Thu từ nguồn huy động, tài trợ quy hoạch: 50.000 triệu đồng.

2. Điều chỉnh phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương như sau:

Tổng chi ngân sách địa phương: 41.991.268 triệu đồng, trong đó: ngân sách cấp tỉnh: 26.096.016 triệu đồng, ngân sách cấp xã: 15.895.252 triệu đồng, cụ thể các nhiệm vụ chi như sau:

- Chi đầu tư phát triển: 9.770.917 triệu đồng, trong đó: ngân sách cấp tỉnh: 9.098.967 triệu đồng, ngân sách cấp xã: 671.950 triệu đồng;
- Chi thường xuyên: 31.408.900 triệu đồng, trong đó: ngân sách cấp tỉnh: 16.288.392 triệu đồng, ngân sách cấp xã: 15.120.508 triệu đồng (trong đó, chi thường xuyên các trường trung học cơ sở, tiểu học, mầm non chuyển xuống xã là 10.083.737 triệu đồng);
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 2.890 triệu đồng;
- Dự phòng ngân sách: 728.192 triệu đồng, trong đó: dự phòng cấp tỉnh: 625.400 triệu đồng, dự phòng cấp xã: 102.792 triệu đồng;
- Chi viện trợ (ghi thu ghi chi): 30.369 triệu đồng;
- Chi nhiệm vụ quy hoạch và các dự án đầu tư từ nguồn thu huy động, đóng góp: 50.000 triệu đồng;
- Chi trả nợ vay: 49.700 triệu đồng.

3. Thay thế các phụ lục: số 1, 3, 16, 18, 19, 20 của Nghị quyết số 126/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025. Các nội dung khác giữ nguyên và thực hiện theo Nghị quyết số 126/NQ-HĐND.

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Giải pháp thực hiện nhiệm vụ tài chính - ngân sách nhà nước năm 2025 sau điều chỉnh

1. Căn cứ Nghị quyết này của Hội đồng nhân dân tỉnh, giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện. Giao chi tiết dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 đã điều chỉnh sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp cho các xã, phường và các đơn vị dự toán cấp tỉnh, các đơn vị, tổ chức có liên quan thực hiện (chi tiết theo từng mục tiêu, nhiệm vụ); đồng thời giao các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân

dân các xã, phường và các đơn vị sử dụng ngân sách tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương, quyết định phân bổ dự toán ngân sách cấp mình theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

3. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện bàn giao, tiếp nhận tài chính, ngân sách sau sắp xếp (bao gồm số kết dư, chuyển nguồn...) để thực hiện nhiệm vụ theo dự toán được giao đúng quy định; đảm bảo hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của bộ máy hành chính nhà nước, không làm gián đoạn công việc, không làm ảnh hưởng đến người dân, doanh nghiệp; không để xảy ra tình trạng nợ chế độ, chính sách, đặc biệt là đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng yếu thế và các đối tượng bị ảnh hưởng trong quá trình sắp xếp, tổ chức bộ máy; phấn đấu hoàn thành mức cao nhất nhiệm vụ tài chính - ngân sách nhà nước năm 2025.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 31 thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Bộ Tài chính (để b/c);
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Cơ quan UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu, đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT

CHỦ TỊCH



Hoàng Nghĩa Hiếu

Phụ lục 1:

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung các khoản thu	Dự toán năm 2025	Trong đó	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã
1	2	3	3.1	3.2
	Tổng thu ngân sách nhà nước (I+II+III+IV)	17.726.369	10.075.462	7.650.907
I	Thu nội địa (thu từ SXKD trong nước)	16.016.000	8.365.093	7.650.907
	<i>Trong đó: Trừ tiền sử dụng đất, số lỗ kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế</i>	<i>11.400.000</i>	<i>7.949.093</i>	<i>3.450.907</i>
1	Thu từ doanh nghiệp trung ương	525.000	522.490	2.510
2	Thu từ doanh nghiệp địa phương	145.000	114.200	30.800
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	300.000	299.500	500
4	Thu từ khu vực CTN-DV ngoài quốc doanh	6.183.000	4.566.500	1.616.500
5	Lệ phí trước bạ	860.000	0	860.000
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	60.000	0	60.000
7	Thuế thu nhập cá nhân	940.000	580.500	359.500
8	Thuế bảo vệ môi trường	1.100.000	1.100.000	
-	Thu từ hàng hoá nhập khẩu	440.000	440.000	
-	Thu từ hàng hoá sản xuất trong nước	660.000	660.000	
9	Thu phí và lệ phí	330.000	206.020	123.980
-	Phí và lệ phí trung ương	100.000	83.465	16.535
-	Phí và lệ phí địa phương	230.000	122.555	107.445
10	Thu tiền sử dụng đất	4.500.000	300.000	4.200.000
11	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	350.000	248.210	101.790
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	122.000	67.023	54.977
-	Cơ quan trung ương cấp	82.000	65.977	16.023
-	Cơ quan địa phương cấp	40.000	1.046	38.954
13	Thu khác ngân sách	450.000	244.650	205.350
-	Thu khác ngân sách trung ương	280.000	144.720	135.280
-	Thu khác ngân sách địa phương	170.000	99.930	70.070
14	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,... tại xã	35.000	0	35.000
15	Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại, tiền bán bớt cổ phần nhà nước	80.000	80.000	0
-	Ngân sách trung ương hưởng 100%			
-	Ngân sách địa phương hưởng 100%	80.000	80.000	
16	Thu xổ số kiến thiết	36.000	36.000	
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1.630.000	1.630.000	
1	Thuế xuất khẩu	200.000	200.000	
2	Thuế nhập khẩu	28.800	28.800	
3	Thuế bảo vệ môi trường	200	200	
4	Thuế giá trị gia tăng	1.400.000	1.400.000	
5	Lệ phí	1.000	1.000	
III	Thu viện trợ	30.369	30.369	
IV	Thu từ nguồn huy động, tài trợ quy hoạch	50.000	50.000	

kg

Phụ lục 2.

DỰ TOÁN VÀ PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số **34** /NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán 2025 sau điều chỉnh (đã trừ TK, nguồn thu)	Trong đó	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã
1	2	3	3.1	3.2
A	Tổng chi Ngân sách địa phương	41.991.268	26.096.016	15.895.252
I	Chi đầu tư phát triển	9.770.917	9.098.967	671.950
1	Nguồn vốn trong nước	6.646.333	5.974.383	671.950
1.1	Tiền sử dụng đất	4.223.263	3.551.313	671.950
1.1.1	Chi bồi thường, hỗ trợ GPMB (bao gồm của các nhà đầu tư tự nguyện ứng trước để chi bồi thường GPMB các dự án bất động sản 300 tỷ đồng)	360.808	360.808	0
1.1.2	Chi đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách tỉnh	453.890	453.890	0
1.1.3	Chi hỗ trợ các công trình tình cam kết	297.059	297.059	0
1.1.4	Chi các dự án vay lại nguồn Chính phủ vay nước ngoài	49.700	49.700	0
1.1.5	Đổi ứng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (kinh phí mua xi măng làm đường giao thông nông thôn)	150.000	150.000	0
1.1.6	Quỹ phát triển đất Nghệ An	200.000	200.000	0
1.1.7	Quỹ Hỗ trợ nông dân	5.000	5.000	0
1.1.8	Quỹ Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã	2.500	2.500	0
1.1.9	Chi quy hoạch	50.000	50.000	0
1.1.10	Vốn ủy thác (Ngân hàng chính sách)	30.000	30.000	0
1.1.11	Hỗ trợ các huyện cơ chế chính sách đặc thù	99.700	99.700	0
-	Hỗ trợ huyện Nam Đàn theo Nghị quyết số 07-NQ/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	40.000	40.000	0
-	Hỗ trợ thị xã Cửa Lò (thành phố Vinh sau sáp nhập) theo Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh	30.000	30.000	0
-	Hỗ trợ thị xã Thái Hoà theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 18/10/2021 của HĐND tỉnh	20.000	20.000	0
-	Hỗ trợ thị xã Hoàng Mai theo Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh	9.700	9.700	0
1.2	Vốn xây dựng cơ bản trong nước	2.393.070	2.393.070	0
-	Vốn xây dựng cơ bản tập trung	1.475.770	1.475.770	0
-	Vốn đặc thù theo Nghị quyết số 137/2024/QH15	917.300	917.300	0
1.3	Ghi chi tiền thuê đất	30.000	30.000	0
2	Vốn ngoài nước	419.157	419.157	0
3	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương	1.183.074	1.183.074	0
4	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	36.000	36.000	0
5	Các chương trình MTQG (vốn đầu tư)	1.147.053	1.147.053	0
-	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	615.214	615.214	0
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	161.549	161.549	0
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	370.290	370.290	0
6	Bội chi ngân sách địa phương (Chi các dự án vay lại nguồn Chính phủ vay nước ngoài)	325.600	325.600	0
7	Trả phí, lãi vay đầu tư	13.700	13.700	0
II	Chi thường xuyên	31.408.900	16.288.392	15.120.508
1	Chi sự nghiệp môi trường	393.152	337.952	55.200

TT	Nội dung	Dự toán 2025 sau điều chỉnh (đã trừ TK, nguồn thu)	Trong đó	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã
1	2	3	3.1	3.2
2	Chi sự nghiệp kinh tế	2.621.312	2.382.652	238.660
2.1	Các chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn (đối ứng các Chương trình MTQG)	144.610	144.610	0
-	Trợ giá lạc, chè, cam, chanh leo và chính sách nông nghiệp	72.193	72.193	0
-	Chính sách phát triển ngành thủy sản	16.700	16.700	0
-	Chính sách máy nông nghiệp (hỗ trợ lãi suất máy cày, máy nông nghiệp; trợ giá máy nông nghiệp)	1.717	1.717	0
-	Kinh phí hỗ trợ tưới cho cây công nghiệp, cây ăn quả và cỏ làm thức ăn chăn nuôi (7.000 triệu đồng); Đề án giống cây trồng (7.000 triệu đồng)	14.000	14.000	0
-	Trích từ nguồn thu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích đất phi nông nghiệp để đầu tư trở lại cho nông nghiệp	40.000	40.000	0
2.2	Chính sách phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp	29.835	29.835	0
-	Chính sách phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp	20.000	20.000	0
-	Khuyến công và công nghiệp hỗ trợ (khuyến công: 5.500 triệu đồng; công nghiệp hỗ trợ: 1.000 triệu đồng)	6.500	6.500	0
-	Hỗ trợ các đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg	3.335	3.335	0
2.3	Chính sách phát triển thương mại - dịch vụ	5.645	5.645	0
-	Xúc tiến thương mại	3.645	3.645	0
-	Kinh phí thực hiện chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả	2.000	2.000	0
2.4	Chính sách khuyến khích ưu đãi đầu tư; hỗ trợ khác	60.000	60.000	0
2.5	Chi quy hoạch	20.000	20.000	0
2.6	Chi sự nghiệp tài nguyên và địa giới hành chính	117.637	117.637	0
-	Sự nghiệp tài nguyên (Sở Nông nghiệp và Môi trường)	100.000	100.000	0
-	Lập hồ sơ bản đồ, cắm mốc địa giới các đơn vị hành chính huyện, xã mới thành lập, chia tách, điều chỉnh (Sở Nội vụ)	4.500	4.500	0
-	Kinh phí đo đạc và giao đất lâm nghiệp (Chi cục Kiểm lâm)	13.137	13.137	0
2.7	Khuyến nông - lâm - ngư; Kiến thiết thị chính và kinh tế khác (trong đó: chính sách hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa: 105.088 triệu đồng; kinh phí Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã 5.480 triệu đồng)	945.475	706.815	238.660
2.8	Chính sách hỗ trợ Chương trình bố trí ổn định dân cư trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND	35.800	35.800	0
2.9	Sự nghiệp lâm nghiệp (trong đó kinh phí quản lý bảo vệ rừng cho lực lượng chuyên trách: 9.000 triệu đồng)	22.000	22.000	0
2.10	Sự nghiệp kiểm lâm	116.103	116.103	0
2.11	Sự nghiệp thủy sản	17.636	17.636	0
2.12	Sự nghiệp giao thông (trong đó: kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ trung ương hỗ trợ 129.275 triệu đồng; bảo dưỡng đường tuần tra biên giới 4.461 triệu đồng)	256.236	256.236	0
2.13	Đối ứng các dự án	1.375	1.375	0

TT	Nội dung	Dự toán 2025 sau điều chỉnh (đã trừ TK, nguồn thu)	Trong đó	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã
1	2	3	3.1	3.2
2.14	Kinh phí hỗ trợ cho các doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ công ích	70.650	70.650	0
2.15	Chi trợ giá xuất bản, cấp không báo	46.825	46.825	0
2.16	Chi các dự án, chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác	45.246	45.246	0
-	Xúc tiến đầu tư	5.246	5.246	0
-	Thu hút lao động có trình độ cao	3.000	3.000	0
-	Nâng cấp bến khách, thuyền vận chuyển khách ngang sông (đối ứng chương trình xây dựng nông thôn mới)	2.000	2.000	0
-	Kinh phí hỗ trợ các hãng tàu biển vận chuyển container theo Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	20.000	20.000	0
-	Chính sách khuyến khích xã hội hoá theo Nghị định số 69/2008/NĐ-CP và Nghị định số 59/2014/NĐ-CP (Riêng hỗ trợ đào tạo nghề bố trí ở sự nghiệp đào tạo, dạy nghề)	5.000	5.000	0
-	Các chương trình khác	10.000	10.000	0
2.17	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất lúa	148.712	148.712	0
2.18	Các đơn vị sự nghiệp kinh tế	277.582	277.582	0
2.19	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	259.945	259.945	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	14.301.035	4.011.565	10.289.470
3.1	Chi sự nghiệp giáo dục	13.094.905	2.805.435	10.289.470
	Trong đó:			
-	Hỗ trợ học sinh dân tộc bán trú và trường phổ thông bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP; Chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư số 42/2013/TTIT-BGD-LĐTĐBXH	286.026	286.026	0
-	Ấn trưa trẻ 3 - 5 tuổi theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	54.702	54.702	0
-	Hỗ trợ trường đạt chuẩn quốc gia theo Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND; Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND chính sách giáo viên mầm non hợp đồng	44.022	44.022	0
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 29/8/2024 của HĐND tỉnh	18.500	18.500	0
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	200.225	200.225	0
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	3.038	3.038	0
3.2	Chi sự nghiệp đào tạo và đào tạo lại	393.511	393.511	0
	Trong đó:			
-	Đào tạo lại cán bộ công chức và cán bộ quân sự, công an xã	27.252	27.252	0
-	Đào tạo cán bộ cơ sở và nông dân	1.700	1.700	0
-	Kinh phí thực hiện Đề án Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021 - 2025 (trung ương bổ sung 4.500 triệu đồng)	6.000	6.000	0
3.3	Chi dạy nghề	125.952	125.952	0
	Trong đó:			
-	Kinh phí đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng (đối ứng Chương trình MTQG)	10.000	10.000	0
-	Kinh phí hỗ trợ xuất khẩu lao động (đối ứng Chương trình MTQG)	3.930	3.930	0
3.4	Các cơ chế chính sách khác	666.667	666.667	0

TT	Nội dung	Dự toán 2025 sau điều chỉnh (đã trừ TK, nguồn thu)	Trong đó	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã
1	2	3	3.1	3.2
-	Hỗ trợ chi phí học tập sinh viên dân tộc thiểu số (Quyết định số 66/QĐ-TTg)	1.804	1.804	0
-	Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP; Nghị định 97/2023/NĐ-CP	571.479	571.479	0
-	Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp (Quyết định số 53/QĐ-TTg)	51.801	51.801	0
-	Chính sách sinh viên sư phạm (Nghị định số 116/2020/NĐ-CP)	4.370	4.370	0
-	Chính sách hỗ trợ đào tạo lưu học sinh Lào	37.213	37.213	0
3.5	Phân bổ sau lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề	20.000	20.000	0
4	Chi sự nghiệp y tế	3.052.906	3.003.974	48.932
	Trong đó:			
-	Kinh phí mua thẻ Bảo hiểm y tế	1.567.814	1.567.814	0
-	Kinh phí hỗ trợ mua Bảo hiểm y tế từ ngân sách địa phương theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	196.211	196.211	0
-	Nghị quyết của HĐND tỉnh về một số chính sách về dân số trên địa bàn tỉnh Nghệ An	9.612	9.612	0
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	17.565	17.565	0
-	Hỗ trợ chi thường xuyên khối khám chữa bệnh	159.782	159.782	0
5	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	52.757	52.757	0
6	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin, thể dục - thể thao, du lịch (bao gồm sự nghiệp phát thanh truyền hình cấp huyện)	593.276	420.700	172.576
7	Chi các ngày lễ lớn	25.000	25.000	0
8	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	69.981	69.981	0
9	Chi bảo đảm xã hội	2.179.871	1.916.910	262.961
	Trong đó:			
-	Trợ cấp Thanh niên xung phong, hỗ trợ gia đình có 2 con bị nhiễm chất độc hóa học	2.526	2.526	0
-	Trợ cấp đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP; Nghị quyết số 30/2021/NQ-HĐND	1.420.277	1.420.277	0
-	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg	43.913	43.913	0
-	Hưu xã	115.946	0	115.946
-	Thăm hỏi, hỗ trợ khác	196.013	48.998	147.015
-	Hỗ trợ đặc thù vùng giáo; người uy tín	20.046	20.046	0
-	Chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	773	773	0
-	Đề án cai nghiện	25.638	25.638	0
-	Chính sách hỗ trợ đối với người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng thuộc gia đình hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Nghệ An theo Nghị quyết số 32/2020/NQ-HĐND (đối ứng Chương trình MTQG)	18.552	18.552	0
-	Hỗ trợ đóng Bảo hiểm xã hội tự nguyện	62.649	62.649	0
10	Chi quản lý hành chính	5.983.938	2.294.755	3.689.183
10.1	Chi quản lý nhà nước	4.516.738	1.243.338	3.273.400

ng

TT	Nội dung	Dự toán 2025 sau điều chỉnh (đã trừ TK, nguồn thu)	Trong đó	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã
1	2	3	3.1	3.2
10.2	Chi ngân sách Đảng	760.945	613.008	147.937
10.3	Chi Mặt trận Tổ quốc, hội, đoàn thể	335.646	313.566	22.080
10.4	Hội đồng nhân dân	326.289	80.523	245.766
10.5	Hỗ trợ kinh phí hoạt động Đoàn đại biểu Quốc hội	4.320	4.320	0
10.6	Chi thi đua khen thưởng	40.000	40.000	0
11	Chi an ninh - quốc phòng địa phương	814.654	531.428	283.226
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đề án xóa bỏ tụ điểm phức tạp về ma túy và hỗ trợ phòng chống ma túy theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	3.500	3.500	0
-	Đề án tăng cường trang bị phương tiện, trang thiết bị đảm bảo PCCC	40.000	40.000	0
-	Chế độ theo Luật Dân quân tự vệ; Dự bị động viên	67.469	67.469	0
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	112.619	112.619	0
-	Kinh phí thực hiện chính sách cho đội trưởng, đội phó dân phòng PCCC và trang bị cho các đội PCCC	2.500	2.500	0
12	Chi khác ngân sách	181.052	100.752	80.300
13	Kinh phí trang bị phương tiện làm việc, ứng dụng công nghệ thông tin	40.000	40.000	0
	<i>Trong đó: Chi mua xe ô tô và lệ phí trước bạ xe ô tô</i>	25.000	25.000	0
14	Vốn sự nghiệp ngoài nước và hỗ trợ khác	19.000	19.000	0
14.1	Hỗ trợ ngành Tài chính	3.000	3.000	0
14.2	Hỗ trợ Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Dự án Trung tâm huấn luyện Dự bị động viên	16.000	16.000	0
15	Chi hỗ trợ lực lượng xử phạt vi phạm hành chính; bảo đảm trật tự an toàn giao thông	22.694	22.694	0
16	Nguồn Quỹ tiền lương, thưởng theo quy định hiện hành	724.815	724.815	0
17	Các Chương trình, chương trình MTQG (vốn sự nghiệp)	333.457	333.457	0
17.1	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW	253.457	253.457	0
-	Các Chương trình MTQG vốn sự nghiệp	81.347	81.347	0
+	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	81.347	81.347	0
-	Các chương trình mục tiêu khác	172.110	172.110	0
+	Phát triển lâm nghiệp bền vững	172.110	172.110	0
17.2	Chi đối ứng CTMT từ NSDP	80.000	80.000	0
-	Đối ứng các chương trình mục tiêu Quốc gia	30.000	30.000	0
-	Thưởng các huyện, xã đạt chuẩn nông thôn mới	50.000	50.000	0
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.890	2.890	0
IV	Dự phòng ngân sách	728.192	625.400	102.792
V	Chi viện trợ (Ghi thu ghi chi)	30.369	30.369	0
VI	Chi nhiệm vụ quy hoạch và các dự án đầu tư từ nguồn thu huy động, đóng góp	50.000	50.000	0
B	Chi trả nợ vay	49.700	49.700	0

ng

Phụ lục 3:
PHÂN BỐ THU NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

[illegible]

Ghi chú: (*) : X1, phòng tính theo đơn vị bình chính trước khi thực hiện mô hình chính quyền 2



Phụ lục 4:
PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ - NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số **34** /NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Ngân sách xã sau sắp nhập		Nhiệm vụ chi khối trường học (THCS, mầm non, tiểu học) chuyển xuống cấp xã	Ngân sách xã sau sắp nhập, bổ sung nhiệm vụ chi giáo dục	
		Tổng chi ngân sách cấp xã	Bổ sung cân đối ngân sách cấp xã		Tổng chi ngân sách cấp xã	Bổ sung cân đối ngân sách cấp xã
A	B	1	2	3	3.1	3.2
	TỔNG CỘNG	5.811.513	4.843.886	10.083.737	15.895.252	14.927.625
I	Thành phố Vinh (trước sắp nhập)	412.896	278.375	940.313	1.353.209	1.218.688
1	Phường Trường Vinh	93.930	53.676	224.947	318.877	278.623
2	Phường Thành Vinh	75.669	59.941	210.015	285.684	269.956
3	Phường Vinh Hưng	44.793	31.492	106.169	150.962	137.661
4	Phường Vinh Phú	43.560	31.294	129.360	172.920	160.654
5	Phường Vinh Lộc	76.091	42.840	131.970	208.061	174.810
6	Phường Cửa Lò	78.853	59.132	137.852	216.705	196.984
II	Huyện Hưng Nguyên (trước sắp nhập)	330.058	235.608	299.486	629.544	535.094
1	Xã Hưng Nguyên	113.369	72.042	99.065	212.434	171.107
2	Xã Yên Trung	33.596	29.318	49.175	82.771	78.493
3	Xã Hưng Nguyên Nam	94.367	68.810	81.291	175.658	150.101
4	Xã Lam Thành	88.726	65.438	69.955	158.681	135.393
III	Huyện Nam Đàn (trước sắp nhập)	245.073	199.429	446.684	691.757	646.113
1	Xã Vạn An	44.465	32.538	112.924	157.389	145.462
2	Xã Nam Đàn	45.235	36.487	59.921	105.156	96.408
3	Xã Đại Huệ	42.416	37.952	57.160	99.576	95.112
4	Xã Thiên Nhẫn	41.070	34.384	83.744	124.814	118.128
5	Xã Kim Liên	70.603	56.784	132.935	203.538	189.719
6	Phân bổ sau	1.284	1.284		1.284	1.284
IV	Huyện Nghi Lộc (trước sắp nhập)	347.088	251.273	458.560	805.648	709.833
1	Xã Nghi Lộc	77.941	52.882	106.780	184.721	159.662
2	Xã Phúc Lộc	52.144	38.890	56.731	108.875	95.621
3	Xã Đông Lộc	43.796	35.413	75.094	118.890	110.507
4	xã Trung Lộc	59.824	42.482	75.872	135.696	118.354
5	Xã Thần Lĩnh	33.684	24.710	41.229	74.913	65.939
6	Xã Hải Lộc	38.073	27.218	50.030	88.103	77.248
7	Xã Văn Kiều	41.626	29.678	52.824	94.450	82.502
V	Huyện Diễn Châu (trước sắp nhập)	467.309	361.460	824.368	1.291.677	1.185.828
1	Xã An Châu	82.415	50.122	96.831	179.246	146.953
2	Xã Đức Châu	50.924	42.969	93.712	144.636	136.681
3	Xã Quảng Châu	45.778	42.549	89.405	135.183	131.954
4	Xã Hải Châu	49.683	43.462	99.593	149.276	143.055

ng

TT	Đơn vị	Ngân sách xã sau sáp nhập		Nhiệm vụ chi khối trường học (THCS, mầm non, tiểu học) chuyên xuống cấp xã	Ngân sách xã sau sáp nhập, bổ sung nhiệm vụ chi giáo dục	
		Tổng chi ngân sách cấp xã	Bổ sung cân đối ngân sách cấp xã		Tổng chi ngân sách cấp xã	Bổ sung cân đối ngân sách cấp xã
A	B	1	2	3	3.1	3.2
5	Xã Tân Châu	39.192	37.384	73.227	112.419	110.611
6	Xã Minh Châu	70.237	55.742	117.079	187.316	172.821
7	Xã Hùng Châu	65.509	45.709	108.899	174.408	154.608
8	Xã Diên Châu	63.571	43.523	145.622	209.193	189.145
VI	Huyện Quỳnh Lưu (trước sáp nhập)	401.353	321.075	740.199	1.141.552	1.061.274
1	Xã Quỳnh Lưu	73.629	64.549	171.873	245.502	236.422
2	Xã Quỳnh Văn	48.236	30.454	87.205	135.441	117.659
3	Xã Quỳnh Anh	82.778	64.970	134.110	216.888	199.080
4	Xã Quỳnh Tam	37.030	34.643	77.267	114.297	111.910
5	Xã Quỳnh Phú	96.168	73.844	153.042	249.210	226.886
6	Xã Quỳnh Sơn	42.829	32.652	79.340	122.169	111.992
7	Xã Quỳnh Thắng	20.683	19.963	37.362	58.045	57.325
VII	Huyện Yên Thành (trước sáp nhập)	604.212	503.904	794.830	1.399.041	1.298.734
1	Xã Yên Thành	89.223	64.193	129.833	219.057	194.027
2	Xã Quan Thành	82.029	69.882	78.633	160.662	148.514
3	Xã Hợp Minh	68.174	53.894	101.669	169.843	155.563
4	Xã Văn Tụ	61.622	53.146	93.564	155.185	146.710
5	Xã Văn Du	85.352	77.095	61.240	146.592	138.335
6	Xã Quang Đông	30.707	24.332	55.000	85.707	79.332
7	Xã Giai Lạc	48.906	40.439	92.053	140.958	132.492
8	Xã Bình Minh	94.117	86.260	82.315	176.432	168.575
9	Xã Đông Thành	44.082	34.663	100.523	144.605	135.186
VIII	Huyện Đô Lương (trước sáp nhập)	417.510	304.677	559.849	977.359	864.526
1	Xã Đô Lương	112.053	65.832	183.903	295.956	249.735
2	Xã Bạch Ngọc	48.991	40.337	65.941	114.932	106.278
3	Xã Văn Hiến	81.497	62.091	83.601	165.098	145.692
4	Xã Bạch Hà	48.779	36.749	81.959	130.738	118.708
5	Xã Thuần Trung	83.125	68.866	91.262	174.387	160.128
6	Xã Lương Sơn	43.065	30.802	53.183	96.248	83.985
IX	Huyện Thanh Chương (trước sáp nhập)	416.476	372.967	742.291	1.158.767	1.115.258
1	Xã Cát Ngạn	35.521	31.437	57.646	93.167	89.083
2	Xã Tam Đồng	54.144	39.079	56.691	110.835	95.770
3	Xã Hạnh Lâm	23.506	22.447	47.351	70.857	69.798
4	Xã Sơn Lâm	20.200	20.175	50.768	70.968	70.943
5	Xã Hoa Quân	58.604	54.791	92.031	150.635	146.822
6	Xã Kim Bảng	33.011	30.637	72.487	105.498	103.124
7	Xã Bích Hào	52.736	51.329	83.353	136.089	134.682
8	Xã Đại Đồng	87.081	72.898	163.272	250.353	236.170
9	Xã Xuân Lâm	48.073	46.574	118.692	166.765	165.266

TT	Đơn vị	Ngân sách xã sau sáp nhập		Nhiệm vụ chi khối trường học (THCS, mầm non, tiểu học) chuyển xuống cấp xã	Ngân sách xã sau sáp nhập, bổ sung nhiệm vụ chi giáo dục	
		Tổng chi ngân sách cấp xã	Bổ sung cân đối ngân sách cấp xã		Tổng chi ngân sách cấp xã	Bổ sung cân đối ngân sách cấp xã
A	B	1	2	3	3.1	3.2
10	Phân bổ sau	3.600	3.600		3.600	3.600
X	Huyện Anh Sơn (trước sáp nhập)	279.059	268.191	397.620	676.678	665.810
1	Xã Thành Bình Thọ	48.025	47.697	38.450	86.475	86.147
2	Xã Nhân Hòa	62.496	60.216	66.412	128.908	126.628
3	Xã Vĩnh Tường	39.230	37.909	73.172	112.402	111.081
4	Xã Anh Sơn	43.942	40.266	92.473	136.414	132.738
5	Xã Anh Sơn Đông	41.290	39.603	41.995	83.285	81.598
6	Xã Yên Xuân	42.900	41.324	85.118	128.018	126.442
7	Phân bổ sau	1.176	1.176		1.176	1.176
XI	Huyện Tân Kỳ (trước sáp nhập)	272.453	255.445	482.104	754.557	737.549
1	Xã Tân Kỳ	78.715	70.100	112.614	191.329	182.714
2	Xã Tân Phú	61.375	58.457	90.461	151.836	148.918
3	Xã Tân An	37.538	36.882	67.614	105.152	104.496
4	Xã Nghĩa Đồng	28.728	25.421	54.278	83.006	79.699
5	Xã Giai Xuân	21.000	20.272	39.734	60.734	60.006
6	Xã Nghĩa Hành	27.237	26.811	60.715	87.952	87.526
7	Xã Tiên Đồng	17.860	17.502	56.688	74.548	74.190
XII	Huyện Nghĩa Đàn (trước sáp nhập)	262.859	238.756	407.720	670.579	646.476
1	Xã Nghĩa Đàn	34.955	24.372	51.192	86.147	75.564
2	Xã Nghĩa Thọ	33.685	32.133	63.912	97.597	96.045
3	Xã Nghĩa Lâm	48.621	44.390	62.732	111.353	107.122
4	Xã Nghĩa Mai	33.901	32.636	47.400	81.301	80.036
5	Xã Nghĩa Hưng	37.438	35.757	66.261	103.699	102.018
6	Xã Nghĩa Khánh	45.805	41.793	60.072	105.877	101.865
7	Xã Nghĩa Lộc	25.434	24.655	56.151	81.585	80.806
8	Phân bổ sau	3.020	3.020		3.020	3.020
XIII	Huyện Quỳnh Hợp (trước sáp nhập)	243.895	227.669	438.619	682.514	666.288
1	Xã Quỳnh Hợp	54.806	48.732	110.950	165.756	159.682
2	Xã Tam Hợp	58.997	56.754	107.194	166.191	163.948
3	Xã Châu Lộc	18.105	14.505	28.755	46.860	43.260
4	Xã Châu Hồng	22.381	19.261	41.957	64.338	61.218
5	Xã Mường Ham	22.955	22.564	46.693	69.648	69.257
6	Xã Mường Chộng	31.911	31.829	39.873	71.784	71.702
7	Xã Minh Hợp	34.740	34.024	63.197	97.937	97.221
XIV	Huyện Quỳnh Châu (trước sáp nhập)	175.520	172.228	245.818	421.339	418.047
1	Xã Quỳnh Châu	70.329	68.082	104.971	175.300	173.053
2	Xã Châu Tiến	49.217	48.749	53.041	102.259	101.791
3	Xã Hùng Chân	44.639	44.409	49.597	94.236	94.006

TT	Đơn vị	Ngân sách xã sau sáp nhập		Nhiệm vụ chi khối trường học (THCS, mầm non, tiểu học) chuyên xuống cấp xã	Ngân sách xã sau sáp nhập, bổ sung nhiệm vụ chi giáo dục	
		Tổng chi ngân sách cấp xã	Bổ sung cân đối ngân sách cấp xã		Tổng chi ngân sách cấp xã	Bổ sung cân đối ngân sách cấp xã
A	B	1	2	3	3.1	3.2
4	Xã Châu Bình	10.750	10.403	35.141	45.891	45.544
5	Phân bổ sau	585	585	3.068	3.653	3.653
XV	Huyện Quế Phong (trước sáp nhập)	154.943	150.723	448.204	603.147	598.927
1	Xã Quế Phong	48.532	45.831	136.404	184.936	182.235
2	Xã Tiên Phong	23.785	22.721	88.913	112.698	111.634
3	Xã Tri Lễ	21.177	20.975	79.603	100.780	100.578
4	Xã Mường Quàng	33.467	33.282	83.151	116.618	116.433
5	Xã Thông Thụ	24.934	24.866	58.746	83.680	83.612
6	Phân bổ sau	3.048	3.048	1.387	4.435	4.435
XVI	Huyện Con Cuông (trước sáp nhập)	190.189	186.225	336.273	526.462	522.498
1	Xã Con Cuông	76.305	72.944	102.486	178.791	175.430
2	Xã Môn Sơn	30.959	30.731	82.681	113.640	113.412
3	Xã Mậu Thạch	19.758	19.652	55.398	75.156	75.050
4	Xã Cam Phục	24.525	24.506	20.759	45.284	45.265
5	Xã Châu Khê	22.350	22.129	55.245	77.595	77.374
6	Bình Chuẩn	16.292	16.263	19.704	35.996	35.967
XVII	Huyện Tương Dương (trước sáp nhập)	153.318	151.058	407.451	560.769	558.509
1	Xã Tương Dương	25.953	24.823	101.404	127.357	126.227
2	Xá Tam Quang	18.080	17.744	55.356	73.436	73.100
3	Xã Tam Thái	18.016	17.635	44.282	62.298	61.917
4	Xã Nga My	17.304	17.223	35.998	53.302	53.221
5	Xã Yên Hòa	17.460	17.358	41.746	59.206	59.104
6	Xã Yên Na	16.987	16.884	40.212	57.199	57.096
7	Xã Nhôn Mai	21.487	21.420	52.644	74.131	74.064
8	Xã Lượng Minh	9.497	9.467	24.108	33.605	33.575
9	Xã Hữu Khuông	8.063	8.033	11.701	19.764	19.734
10	Phân bổ sau	471	471		471	471
XVIII	Huyện Kỳ Sơn (trước sáp nhập)	192.511	189.719	642.986	835.497	832.705
1	Xã Mường Xén	24.111	22.090	111.276	135.387	133.366
2	Xã Hữu Kiệm	23.311	23.204	101.064	124.375	124.268
3	Xã Nậm Cắn	17.310	17.072	63.486	80.797	80.559
4	Xã Chiêu Lưu	15.486	15.393	42.368	57.854	57.761
5	Xã Na Loi	17.538	17.498	39.453	56.991	56.951
6	Xã Mường Típ	19.634	19.596	21.867	41.501	41.463
7	Xã Na Ngoi	22.284	22.254	87.270	109.553	109.523
8	Xã Mỹ Lý	11.352	11.332	44.751	56.103	56.083
9	Xã Bắc Lý	10.880	10.860	36.366	47.246	47.226
10	Xã Keng Đu	10.675	10.655	44.373	55.048	55.028

TT	Đơn vị	Ngân sách xã sau sáp nhập		Nhiệm vụ chi khối trường học (THCS, mầm non, tiểu học) chuyển xuống cấp xã	Ngân sách xã sau sáp nhập, bổ sung nhiệm vụ chi giáo dục	
		Tổng chi ngân sách cấp xã	Bổ sung cân đối ngân sách cấp xã		Tổng chi ngân sách cấp xã	Bổ sung cân đối ngân sách cấp xã
A	B	1	2	3	3.1	3.2
11	Xã Huồi Tụ	9.126	9.016	24.441	33.567	33.457
12	Xã Mường Lống	9.042	8.987	26.271	35.313	35.258
13	Phân bổ sau	1.762	1.762		1.762	1.762
XIX	Thị xã Thái Hoà (trước sáp nhập)	90.225	72.221	177.591	267.819	249.814
1	Phường Thái Hoà	29.252	19.575	62.110	91.366	81.689
2	Phường Tây Hiếu	28.390	23.861	59.355	87.744	83.214
3	Xã Đông Hiếu	32.549	28.751	56.126	88.675	84.877
4	Phân bổ sau	34	34		34	34
XX	Thị xã Hoàng Mai (trước sáp nhập)	144.566	92.883	292.771	437.337	385.654
1	Phường Hoàng Mai	55.634	28.714	91.036	146.670	119.750
2	Phường Quỳnh Mai	47.778	38.048	125.820	173.598	163.868
3	Phường Tân Mai	41.154	26.121	75.915	117.069	102.036
XXI	Phân bổ sau ngân sách tỉnh	10.000	10.000		10.000	10.000

Ghi chú: Dự toán chi ngân sách cấp xã: Đã bao gồm chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất; chưa bao gồm chi bổ sung có mục tiêu.

ng



Phụ lục 5:
TỶ LỆ PHÂN CHIA TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ PHÂN BỐ CÁC CẤP
NGÂN SÁCH HƯỞNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Thu tiền sử dụng đất	Trong đó	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã
1	2	3	4	5
	Tổng cộng	4.500.000	3.828.050	671.950
I	TP Vinh (trước sáp nhập)	1.698.500	1.634.125	64.375
*	Các phường thu	1.698.500	1.634.125	64.375
1	Phường Trường Vinh	464.711	444.266	20.445
2	Phường Thành Vinh	610.482	610.408	74
3	Phường Vinh Hưng	174.454	167.912	6.542
4	Phường Vinh Phú	70.268	67.633	2.635
5	Phường Vinh Lộc	248.585	223.656	24.929
6	Phường Cửa Lò	130.000	120.250	9.750
II	Huyện Hưng Nguyên (trước sáp nhập)	550.000	466.000	84.000
*	Thuế cơ sở	270.000	270.000	0
*	Các xã thu	280.000	196.000	84.000
1	Xã Hưng Nguyên	120.100	84.070	36.030
2	Xã Yên Trung	11.200	7.840	3.360
3	Xã Hưng Nguyên Nam	77.600	54.320	23.280
4	Xã Lam Thành	71.100	49.770	21.330
III	Huyện Nam Đàn (trước sáp nhập)	150.000	119.250	30.750
*	Các xã thu	150.000	119.250	30.750
1	Xã Vạn An	33.300	26.474	6.827
2	Xã Nam Đàn	32.300	25.679	6.622
3	Xã Đại Huệ	14.200	11.289	2.911
4	Xã Thiên Nhãn	22.100	17.570	4.531
5	Xã Kim Liên	48.100	38.240	9.861
IV	Huyện Nghi Lộc (trước sáp nhập)	250.000	175.000	75.000
*	Các xã thu	250.000	175.000	75.000
1	Xã Nghi Lộc	63.000	44.100	18.900
2	Xã Phúc Lộc	33.000	23.100	9.900
3	Xã Đông Lộc	15.000	10.500	4.500
4	xã Trung Lộc	48.000	33.600	14.400
5	Xã Thần Lĩnh	25.000	17.500	7.500

ng

TT	Đơn vị	Thu tiền sử dụng đất	Trong đó	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã
1	2	3	4	5
6	Xã Hải Lộc	31.000	21.700	9.300
7	Xã Văn Kiều	35.000	24.500	10.500
V	Huyện Diễn Châu (trước sáp nhập)	300.000	225.000	75.000
*	Các xã thu	300.000	225.000	75.000
1	Xã An Châu	146.000	117.200	28.800
2	Xã Đức Châu	10.000	7.000	3.000
3	Xã Hải Châu	15.000	10.500	4.500
4	Xã Minh Châu	41.000	28.700	12.300
5	Xã Hùng Châu	53.000	37.100	15.900
6	Xã Diễn Châu	35.000	24.500	10.500
VI	Huyện Quỳnh Lưu (trước sáp nhập)	180.000	126.000	54.000
*	Các xã thu	180.000	126.000	54.000
1	Xã Quỳnh Văn	46.000	32.200	13.800
2	Xã Quỳnh Anh	45.000	31.500	13.500
3	Xã Quỳnh Phú	62.000	43.400	18.600
4	Xã Quỳnh Sơn	27.000	18.900	8.100
VII	Huyện Yên Thành (trước sáp nhập)	270.000	189.000	81.000
*	Các xã thu	270.000	189.000	81.000
1	Xã Yên Thành	67.000	46.900	20.100
2	Xã Quan Thành	29.000	20.300	8.700
3	Xã Hợp Minh	41.000	28.700	12.300
4	Xã Vân Tụ	23.000	16.100	6.900
5	Xã Vân Du	24.000	16.800	7.200
6	Xã Quang Đồng	14.000	9.800	4.200
7	Xã Giai Lạc	24.000	16.800	7.200
8	Xã Bình Minh	22.000	15.400	6.600
9	Xã Đông Thành	26.000	18.200	7.800
VIII	Huyện Đô Lương (trước sáp nhập)	330.000	240.000	90.000
*	Thuế cơ sở	30.000	30.000	0
*	Các xã thu	300.000	210.000	90.000
1	Xã Đô Lương	124.000	86.800	37.200
2	Xã Bạch Ngọc	23.000	16.100	6.900
3	Xã Văn Hiến	56.000	39.200	16.800
4	Xã Bạch Hà	22.000	15.400	6.600
5	Xã Thuần Trung	41.000	28.700	12.300

TT	Đơn vị	Thu tiền sử dụng đất	Trong đó	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã
1	2	3	4	5
6	Xã Lương Sơn	34.000	23.800	10.200
IX	Huyện Thanh Chương (trước sáp nhập)	110.000	77.000	33.000
*	Các xã thu	110.000	77.000	33.000
1	Cát Ngạn	10.476	7.333	3.143
2	Tam Đồng	47.144	33.001	14.143
3	Xã Hạnh Lâm	2.620	1.834	786
4	Xã Hoa Quân	10.476	7.333	3.143
5	Xã Kim Bảng	4.400	3.080	1.320
6	Xã Bích Hào	1.571	1.100	471
7	Xã Đại Đồng	31.742	22.219	9.523
8	Xã Xuân Lâm	1.571	1.100	471
X	Huyện Anh Sơn (trước sáp nhập)	10.000	7.000	3.000
*	Các xã thu	10.000	7.000	3.000
1	Xã Nhân Hòa	2.000	1.400	600
2	Xã Vĩnh Tường	1.000	700	300
3	Xã Anh Sơn	4.000	2.800	1.200
4	Xã Anh Sơn Đông	2.000	1.400	600
5	Xã Yên Xuân	1.000	700	300
XI	Huyện Tân Kỳ (trước sáp nhập)	30.000	21.000	9.000
*	Các xã thu	30.000	21.000	9.000
1	Xã Tân Kỳ	17.456	12.219	5.237
2	Xã Tân Phú	4.601	3.221	1.380
3	Xã Tân An	626	438	188
4	Xã Nghĩa Đồng	5.475	3.833	1.643
5	Xã Giai Xuân	1.556	1.089	467
6	Xã Nghĩa Hành	158	110	47
7	Xã Tiên Đồng	128	89	38
XII	Huyện Nghĩa Đàn (trước sáp nhập)	50.000	35.000	15.000
*	Các xã thu	50.000	35.000	15.000
1	Xã Nghĩa Đàn	26.400	18.480	7.920
2	Xã Nghĩa Thọ	1.000	700	300
3	Xã Nghĩa Lâm	10.000	7.000	3.000
4	Xã Nghĩa Mai	2.300	1.610	690
5	Xã Nghĩa Hưng	1.400	980	420

TT	Đơn vị	Thu tiền sử dụng đất	Trong đó	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã
1	2	3	4	5
6	Xã Nghĩa Khánh	7.900	5.530	2.370
7	Xã Nghĩa Lộc	1.000	700	300
XIII	Huyện Quỳnh Hợp (trước sáp nhập)	5.000	3.500	1.500
*	Các xã thu	5.000	3.500	1.500
1	Xã Quỳnh Hợp	4.167	2.917	1.250
2	Xã Minh Hợp	833	583	250
XIV	Huyện Quỳnh Châu (trước sáp nhập)	1.500	1.050	450
*	Các xã thu	1.500	1.050	450
1	Xã Quỳnh Châu	1.500	1.050	450
XV	Huyện Quế Phong (trước sáp nhập)	1.800	1.260	540
*	Các xã thu	1.800	1.260	540
1	Xã Tiên Phong	1.800	1.260	540
XVI	Huyện Con Cuông (trước sáp nhập)	2.500	1.750	750
*	Các xã thu	2.500	1.750	750
1	Xã Con Cuông	2.500	1.750	750
XVII	Huyện Tương Dương (trước sáp nhập)	400	280	120
*	Các xã thu	400	280	120
1	Xã Tương Dương	300	210	90
2	Xã Tam Quang	100	70	30
XVIII	Huyện Kỳ Sơn (trước sáp nhập)	300	210	90
*	Các xã thu	300	210	90
1	Xã Mùong Xén	300	210	90
XIX	Thị xã Thái Hoà (trước sáp nhập)	50.000	38.750	11.250
*	Các xã, phường thu	50.000	38.750	11.250
1	Phường Thái Hoà	27.000	20.925	6.075
2	Phường Tây Hiếu	14.250	11.044	3.206
3	Xã Đông Hiếu	8.750	6.781	1.969
XX	Thị xã Hoàng Mai (trước sáp nhập)	210.000	166.875	43.125
*	Các phường thu	210.000	166.875	43.125
1	Phường Hoàng Mai	100.444	77.844	22.600
2	Phường Quỳnh Mai	32.000	24.800	7.200
3	Phường Tân Mai	77.556	64.231	13.325
XXI	Văn phòng thuế thu	300.000	300.000	0

Phụ lục 6:
TỔNG HỢP DỰ TOÁN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH XÃ - NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số **34/NQ-HĐND** ngày 10 tháng 7 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng số	Nguồn ngân sách tỉnh bổ (trừ) các nhiệm vụ chi khối trường học (trung học cơ sở, tiểu học, mầm non) chuyển xuống xã								
			Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Kinh phí tiền lương giáo viên mầm non hợp đồng theo Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ	Kinh phí thực hiện TTLT số 42/2013/TTLT ngày 31/12/2013 của liên Bộ: GD và ĐT- LĐTBXH - TC	Kinh phí hỗ trợ học sinh, trường phổ thông dân tộc bán trú ở thôn, bản ĐBKK	Kinh phí thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ	Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP của Chính phủ	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG CỘNG	1.087.335	20.469	791	13.024	48.733	25.925	185.477	225.427	199.251	368.238
I	TP Vinh (trước sáp nhập)	10.180	1.035	0	0	0	202	0	8.943	0	0
1	Phường Trường Vinh	2.121	0	0	0	0	26	0	2.095	0	0
2	Phường Thành Vinh	2.217	158	0	0	0	9	0	2.050	0	0
3	Phường Vinh Hưng	1.033	90	0	0	0	19	0	924	0	0
4	Phường Vinh Phú	1.375	90	0	0	0	19	0	1.266	0	0
5	Phường Vinh Lộc	1.508	158	0	0	0	112	0	1.238	0	0
6	Phường Cửa Lò	1.926	540	0	0	0	17	0	1.369	0	0
II	Huyện Hưng Nguyên (trước sáp nhập)	6.797	490	0	0	170	505	0	3.900	0	1.731
1	Xã Hưng Nguyên	2.334	310	0	0	37	135	0	1.251	0	601
2	Xã Yên Trung	1.221	180	0	0	31	84	0	660	0	266
3	Xã Hưng Nguyên Nam	1.871	0	0	0	50	152	0	1.217	0	452
4	Xã Lam Thành	1.371	0	0	0	52	135	0	772	0	412
III	Huyện Nam Đàn (trước sáp nhập)	25.455	1.215	0	0	117	234	0	1.855	0	22.033
1	Xã Vạn An	6.302	225	0	0	20	28	0	485	0	5.543
2	Xã Nam Đàn	3.542	330	0	0	11	66	0	193	0	2.942
3	Xã Đại Huệ	3.154	0	0	0	15	9	0	243	0	2.887
4	Xã Thiên Nhãn	4.926	330	0	0	34	75	0	372	0	4.115
5	Xã Kim Liên	7.531	330	0	0	37	56	0	562	0	6.545
IV	Huyện Nghi Lộc (trước sáp nhập)	24.482	880	0	0	202	365	0	2.413	0	20.623
1	Xã Nghi Lộc	6.143	220	0	0	39	150	0	515	0	5.219
2	Xã Phúc Lộc	2.918	0	0	0	31	75	0	363	0	2.450
3	Xã Đông Lộc	3.881	0	0	0	15	28	0	290	0	3.547
4	xã Trung Lộc	3.772	0	0	0	19	0	0	346	0	3.407
5	Xã Thần Lĩnh	2.275	220	0	0	14	0	0	237	0	1.804
6	Xã Hải Lộc	3.055	440	0	0	37	66	0	347	0	2.165
7	Xã Văn Kiều	2.440	0	0	0	48	47	0	315	0	2.031
V	Huyện Diễn Châu (trước sáp nhập)	59.108	1.561	0	0	919	1.384	0	13.866	0	41.378
1	Xã An Châu	7.103	225	0	0	136	136	0	1.630	0	4.976
2	Xã Đức Châu	7.119	338	0	0	89	187	0	1.690	0	4.815
3	Xã Quảng Châu	6.168	0	0	0	101	169	0	1.351	0	4.547
4	Xã Hải Châu	7.276	113	0	0	128	203	0	1.750	0	5.082
5	Xã Tân Châu	4.888	220	0	0	116	235	0	1.152	0	3.165
6	Xã Minh Châu	7.975	0	0	0	87	151	0	1.779	0	5.958
7	Xã Hùng Châu	8.365	665	0	0	140	85	0	2.030	0	5.445
8	Xã Diễn Châu	10.214	0	0	0	122	218	0	2.484	0	7.390
VI	Huyện Quỳnh Lưu (trước sáp nhập)	57.188	1.216	132	0	1.721	2.178	0	14.498	0	37.443
1	Xã Quỳnh Lưu	13.002	0	0	0	216	487	0	3.472	0	8.827
2	Xã Quỳnh Văn	7.520	90	0	0	464	541	0	2.010	0	4.415
3	Xã Quỳnh Anh	11.192	270	0	0	386	508	0	3.071	0	6.957
4	Xã Quỳnh Tam	5.079	226	132	0	95	84	0	828	0	3.714
5	Xã Quỳnh Phú	11.399	270	0	0	209	185	0	2.876	0	7.859
6	Xã Quỳnh Sơn	5.926	180	0	0	173	221	0	1.412	0	3.940
7	Xã Quỳnh Thắng	3.070	180	0	0	178	152	0	829	0	1.731
VII	Huyện Yên Thành (trước sáp nhập)	45.580	743	109	0	400	831	0	3.836	0	39.661
1	Xã Yên Thành	7.692	315	0	0	53	103	0	564	0	6.657
2	Xã Quan Thành	4.546	113	0	0	40	47	0	340	0	4.006
3	Xã Hợp Minh	5.977	90	0	0	54	131	0	541	0	5.161
4	Xã Văn Tú	5.445	0	0	0	70	166	0	484	0	4.725
5	Xã Văn Du	3.196	0	0	0	35	28	0	282	0	2.851
6	Xã Quang Đông	2.923	0	0	0	28	56	0	233	0	2.606
7	Xã Giai Lạc	4.959	0	0	0	33	103	0	411	0	4.412
8	Xã Bình Minh	4.904	225	0	0	50	103	0	450	0	4.076
9	Xã Đông Thành	5.938	0	109	0	37	94	0	531	0	5.167
VIII	Huyện Đô Lương (trước sáp nhập)	34.491	1.868	132	0	414	599	0	3.077	0	28.402
1	Xã Đô Lương	11.320	663	132	0	114	168	0	832	0	9.411
2	Xã Bạch Ngọc	3.976	310	0	0	62	84	0	357	0	3.164
3	Xã Văn Hiến	4.890	0	0	0	53	66	0	486	0	4.285
4	Xã Bạch Hà	5.331	315	0	0	70	140	0	589	0	4.216

TT	Đơn vị	Tổng số	Nguồn ngân sách tính bổ trợ các nhiệm vụ chi khối trường học (trung học cơ sở, tiểu học, mầm non) chuyển xuống xã								
			Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Kinh phí tiền lương giáo viên mầm non hợp đồng theo Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ	Kinh phí thực hiện TLT số 42/2013/TLT ngày 31/12/2013 của liên Bộ: GD và ĐT- LĐTBXH - TC	Kinh phí hỗ trợ học sinh, trường phổ thông dân tộc bán trú ở thôn, bản ĐBKK	Kinh phí thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ	Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP của Chính phủ	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
5	Xã Thuận Trung	5.894	580	0	0	66	75	0	499	0	4.674
6	Xã Lương Sơn	3.079	0	0	0	49	66	0	314	0	2.651
IX	Huyện Thanh Chương (trước sáp nhập)	51.355	1.418	0	0	1.082	1.161	5.120	3.951	5.933	32.691
1	Xã Cát Ngạn	2.806	0	0	0	15	56	0	140	0	2.594
2	Xã Tam Đồng	2.882	0	0	0	44	37	0	159	0	2.641
3	Xã Hạnh Lâm	2.252	225	0	0	30	9	0	158	0	1.831
4	Xã Sơn Lâm	16.323	225	0	0	583	393	5.120	1.941	5.933	2.129
5	Xã Hoa Quân	4.555	293	0	0	66	122	0	242	0	3.833
6	Xã Kim Bảng	3.696	0	0	0	75	112	0	268	0	3.241
7	Xã Bích Hào	4.362	180	0	0	77	112	0	242	0	3.751
8	Xã Đại Đồng	8.572	225	0	0	66	140	0	475	0	7.667
9	Xã Xuân Lâm	5.906	270	0	0	127	178	0	326	0	5.005
X	Huyện Anh Sơn (trước sáp nhập)	30.656	315	0	0	1.464	1.230	0	5.629	2.715	19.303
1	Xã Thành Bình Thọ	3.655	0	0	0	319	150	0	772	628	1.786
2	Xã Nhân Hóa	4.757	225	0	0	239	262	0	819	0	3.212
3	Xã Vĩnh Tường	4.698	90	0	0	130	112	0	785	0	3.581
4	Xã Anh Sơn	8.984	0	0	0	395	215	0	1.782	2.087	4.505
5	Xã Anh Sơn Đông	2.792	0	0	0	143	141	0	473	0	2.035
6	Xã Yên Xuân	5.770	0	0	0	238	350	0	998	0	4.184
XI	Huyện Tân Kỳ (trước sáp nhập)	40.105	825	0	0	1.503	1.164	263	11.842	982	23.527
1	Xã Tân Kỳ	13.050	110	0	0	107	181	11	6.387	0	6.253
2	Xã Tân Phú	5.922	0	0	0	95	197	126	813	0	4.690
3	Xã Tân An	6.844	90	0	0	307	337	126	1.327	982	3.675
4	Xã Nghĩa Đồng	2.745	0	0	0	40	17	0	371	0	2.317
5	Xã Giai Xuân	3.796	445	0	0	350	118	0	1.186	0	1.698
6	Xã Nghĩa Hành	3.944	0	0	0	274	166	0	835	0	2.668
7	Xã Tiên Đồng	3.805	180	0	0	330	147	0	923	0	2.226
XII	Huyện Nghĩa Đàn (trước sáp nhập)	31.380	1.570	140	0	883	1.314	0	6.143	2.286	19.044
1	Xã Nghĩa Đàn	3.383	223	0	0	37	67	0	648	0	2.408
2	Xã Nghĩa Thọ	5.853	113	140	0	176	168	0	1.244	1.064	2.948
3	Xã Nghĩa Lâm	5.663	360	0	0	186	202	0	862	1.222	2.830
4	Xã Nghĩa Mai	3.847	203	0	0	186	152	0	1.133	0	2.174
5	Xã Nghĩa Hưng	4.608	293	0	0	119	371	0	705	0	3.120
6	Xã Nghĩa Khánh	4.097	180	0	0	117	135	0	834	0	2.831
7	Xã Nghĩa Lộc	3.930	200	0	0	60	219	0	718	0	2.733
XIII	Huyện Quỳnh Hợp (trước sáp nhập)	78.478	690	0	900	6.148	3.689	12.521	25.061	29.469	0
1	Xã Quỳnh Hợp	10.156	220	0	0	964	530	242	4.992	3.208	0
2	Xã Tam Hợp	11.314	0	0	0	1.004	775	1.516	4.593	3.426	0
3	Xã Châu Lộc	7.565	0	0	150	387	271	1.938	1.812	3.007	0
4	Xã Châu Hồng	12.775	90	0	508	906	302	2.567	3.175	5.227	0
5	Xã Mường Ham	11.688	0	0	0	1.050	303	1.085	3.797	5.453	0
6	Xã Mường Chông	13.920	180	0	243	880	733	3.973	3.181	4.730	0
7	Xã Minh Hợp	11.061	200	0	0	957	775	1.200	3.511	4.418	0
XIV	Huyện Quỳnh Châu (trước sáp nhập)	63.261	360	278	728	4.337	2.358	8.508	16.149	20.903	9.640
1	Xã Quỳnh Châu	23.774	0	133	353	1.559	606	3.125	6.287	7.809	3.901
2	Xã Châu Tiến	11.200	135	145	205	911	623	1.495	3.115	2.246	2.324
3	Xã Hùng Chân	17.023	113	0	169	1.038	640	3.379	3.606	6.109	1.969
4	Xã Châu Bình	11.265	113	0	0	828	489	509	3.140	4.740	1.447
XV	Huyện Quế Phong (trước sáp nhập)	120.959	2.408	0	1.727	6.630	2.201	30.666	29.981	31.781	15.565
1	Xã Quế Phong	39.506	630	0	192	1.379	540	14.080	12.466	4.823	5.396
2	Xã Tiên Phong	20.954	405	0	493	1.251	640	5.106	3.505	6.788	2.766
3	Xã Tri Lễ	25.631	270	0	904	1.570	432	6.074	6.154	7.569	2.660
4	Xã Mường Quàng	19.355	833	0	0	1.521	388	1.155	5.477	7.186	2.795
5	Xã Thông Thụ	15.513	271	0	139	909	202	4.251	2.379	5.415	1.949
XVI	Huyện Con Cuông (trước sáp nhập)	77.493	0	0	721	5.483	2.055	17.406	17.807	22.200	11.820
1	Xã Con Cuông	7.708	0	0	0	374	135	906	2.228	327	3.739
2	Xã Môn Sơn	21.897	0	0	0	1.608	388	4.935	5.109	7.049	2.809
3	Xã Mậu Thạch	18.084	0	0	209	1.282	960	3.739	4.276	5.593	2.025
4	Xã Cam Phục	8.657	0	0	337	685	185	3.034	1.253	2.409	753
5	Xã Châu Khê	15.421	0	0	175	1.087	286	3.455	3.648	4.916	1.853
6	Bình Chuẩn	5.726	0	0	0	448	101	1.337	1.293	1.906	641
XVII	Huyện Tương Dương (trước sáp nhập)	88.537	338	0	3.450	5.146	1.702	35.928	17.232	24.741	0
1	Xã Tương Dương	10.057	0	0	325	631	201	3.564	2.629	2.707	0
2	Xã Tam Quang	3.772	113	0	0	386	270	1.019	1.061	923	0
3	Xã Tam Thái	5.275	0	0	118	456	136	1.506	1.277	1.782	0

TT	Đơn vị	Tổng số	Nguồn ngân sách tỉnh bố trí các nhiệm vụ chi khối trường học (trung học cơ sở, tiểu học, mầm non) chuyển xuống xã								
			Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Kinh phí tiền lương giáo viên mầm non hợp đồng theo Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ	Kinh phí thực hiện TTLT số 42/2013/TTLT ngày 31/12/2013 của liên Bộ: GD và ĐT- LĐTĐXH - TC	Kinh phí hỗ trợ học sinh, trường phổ thông dân tộc bán trú ở thôn, bản ĐBKK	Kinh phí thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ	Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP của Chính phủ	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4	Xã Nga My	10.555	0	0	477	685	202	3.625	2.208	3.358	0
5	Xã Yên Hòa	13.029	113	0	518	694	152	5.202	2.332	4.018	0
6	Xã Yên Na	13.431	113	0	464	786	219	5.478	2.573	3.798	0
7	Xã Nhôn Mai	15.310	0	0	736	756	337	6.665	2.450	4.366	0
8	Xã Lương Minh	10.833			503	513		5.482	1.723	2.612	
9	Xã Hữu Khuông	6.276			309	239	185	3.387	979	1.177	
XVIII	Huyện Kỳ Sơn (trước sáp nhập)	201.264	225	0	3.435	10.336	2.197	75.065	31.936	58.241	19.829
1	Xã Mường Xén	14.805	0	0	329	733	133	3.530	2.868	5.263	1.948
2	Xã Hữu Kiệm	35.892	0	0	618	1.235	406	12.371	6.233	11.270	3.759
3	Xã Nậm Cắn	19.167	0	0	311	963	152	6.399	2.466	6.654	2.222
4	Xã Chiêu Lưu	18.451	0	0	307	604	152	8.383	2.436	5.001	1.569
5	Xã Na Loi	10.739	0	0	404	464	17	6.039	1.471	1.170	1.174
6	Xã Mường Típ	13.849	0	0	340	905	118	3.324	2.404	5.107	1.650
7	Xã Na Ngòi	23.889	0	0	305	1.113	403	9.696	3.945	5.948	2.479
8	Xã Mỹ Lý	13.766			161	1.594	336	4.941	1.850	3.783	1.102
9	Xã Bắc Lý	12.848			229	732	161	4.697	2.162	3.727	1.140
10	Xã Keng Đu	12.697			141	645	152	5.067	2.090	3.585	1.017
11	Xã Huổi Tụ	12.668			141	684	118	5.575	1.972	3.287	891
12	Xã Mường Lống	12.495	225		149	664	51	5.043	2.039	3.446	878
XIX	Thị xã Thái Hoà (trước sáp nhập)	2.949	180	0	0	96	202	0	2.470	0	0
1	Phường Thái Hoà	1.284	180	0	0	27	17	0	1.060	0	0
2	Phường Tây Hiếu	784	0	0	0	35	34	0	715	0	0
3	Xã Đông Hiếu	880	0	0	0	33	152	0	695	0	0
XX	Thị xã Hoàng Mai (trước sáp nhập)	20.556	0	0	0	415	353	0	4.839	0	14.949
1	Phường Hoàng Mai	6.126				93	59		1.310		4.664
2	Phường Quỳnh Mai	9.327				203	234		2.476		6.414
3	Phường Tân Mai	5.103	0	0	0	119	60	0	1.053	0	3.871
XXI	KP. P bổ sau	17.062	3.133		2.064	1.267					10.599